

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG  
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(đã được kiểm toán)



**Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế**

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 – 29
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 29



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế được thành lập từ việc Cổ phần doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH NN MTV Môi trường và Công trình Đô thị Huế và chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101082 cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2005, cấp sửa đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 01 năm 2015 về việc chuyển đổi sang công ty cổ phần, và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 21 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Khánh	Thành viên
Ông Trần Trung Khánh	Thành viên
Bà Dương Thị Huệ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Rin	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Vinh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Ân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Lan Hương	Trưởng ban
Bà Phan Thị Trang	Thành viên
Bà Võ Thị Diệu Phương	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo



**Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế**

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

- cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo,

**Nguyễn Hồng Sơn**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2023



111  
CQT  
110  
GP  
A,  
VK





Số: 300323.098 /BCTC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 21 tháng 03 năm 2022.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Trần Thị Mai Hương**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0593-2023-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>108.929.368.015</b>	<b>142.092.940.959</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	49.377.236.208	87.917.300.352
111 1. Tiền		19.377.236.208	35.165.362.579
112 2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	52.751.937.773
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.162.714.812	50.798.862.107
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	40.496.509.390	33.142.254.132
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.046.200.000	1.187.000.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	13.620.005.422	16.469.607.975
140 III. Hàng tồn kho	7	2.720.995.117	2.168.555.218
141 1. Hàng tồn kho		2.720.995.117	2.168.555.218
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.668.421.878	1.208.223.282
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	718.459.753	1.003.766.898
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	949.962.125	204.456.384
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>514.988.700.020</b>	<b>526.224.321.894</b>
220 I. Tài sản cố định		500.106.696.195	509.011.098.535
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	500.106.696.195	509.004.093.960
222 - Nguyên giá		956.928.952.904	898.211.932.722
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(456.822.256.709)	(389.207.838.762)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	-	7.004.575
228 - Nguyên giá		68.122.727	68.122.727
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(68.122.727)	(61.118.152)
240 II. Tài sản dở dang dài hạn	11	13.253.059.851	12.857.413.860
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.253.059.851	12.857.413.860
260 III. Tài sản dài hạn khác		1.628.943.974	4.355.809.499
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.617.644.994	4.344.510.519
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11.298.980	11.298.980
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>623.918.068.035</b>	<b>668.317.262.853</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>58.470.975.960</b>	<b>81.462.370.697</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>58.470.975.960</b>	<b>81.462.370.697</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.584.239.007	4.657.182.479
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	7.354.696.147	13.081.705.320
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.134.369.506	2.161.084.547
314	4. Phải trả người lao động		12.974.594.380	9.800.998.416
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	25.576.835.624	49.240.283.387
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	770.367.566	373.245.084
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.075.873.730	2.147.871.464
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>565.447.092.075</b>	<b>586.854.892.156</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>92.957.428.742</b>	<b>97.962.419.308</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.000.000.000	60.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.889.479.882	3.781.499.999
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.177.563.718	10.256.774.547
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		11.177.563.718	10.256.774.547
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15.890.385.142	23.924.144.762
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>18</b>	<b>472.489.663.333</b>	<b>488.892.472.848</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		472.489.663.333	488.892.472.848
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>623.918.068.035</b>	<b>668.317.262.853</b>

Hoàng Thị Tiên  
Người lập biểu

Dương Thị Huệ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Sơn  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Thành phố Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2023





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	347.147.635.617	325.364.673.460
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.142.720	358.720
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		347.145.492.897	325.364.314.740
11	4. Giá vốn hàng bán	22	299.827.013.805	282.981.433.491
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.318.479.092	42.382.881.249
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.621.932.680	1.767.579.168
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	33.897.022.771	31.642.377.372
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.043.389.001	12.508.083.045
31	9. Thu nhập khác	25	677.267.541	14.545.455
32	10. Chi phí khác	26	1.020.366.653	76.123.768
40	11. Lợi nhuận khác		(343.099.112)	(61.578.313)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.700.289.889	12.446.504.732
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	3.196.416.171	1.900.819.185
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>11.503.873.718</u>	<u>10.545.685.547</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.342	1.230

Hoàng Thị Tiên  
Người lập biểu

Dương Thị Huệ  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Sơn  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Thành phố Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2023





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2022**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		307.705.236.471	346.465.592.894
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(131.499.627.036)	(193.218.500.224)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(105.880.141.930)	(119.973.898.530)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.332.759.463)	(2.411.005.463)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		106.932.867.119	68.501.792.219
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(196.309.433.059)	(99.346.634.924)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(20.383.857.898)</b>	<b>17.345.972</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.835.675.613)	(18.215.351.875)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		332.000.000	14.545.455
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.621.469.367	1.684.201.234
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(12.882.206.246)</b>	<b>(16.516.605.186)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.274.000.000)	(4.992.671.538)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(5.274.000.000)</b>	<b>(4.992.671.538)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(38.540.064.144)</b>	<b>(21.491.930.752)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		87.917.300.352	110.012.095.332
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(602.864.228)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>49.377.236.208</b>	<b>87.917.300.352</b>

Hoàng Thị Tiên  
 Người lập biểu

Dương Thị Huệ  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Sơn  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Thành phố Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2023





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế được thành lập từ việc Cổ phần doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH NN MTV Môi trường và Công trình Đô thị Huế và chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101082 cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2005, cấp sửa đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 01 năm 2015 về việc chuyển đổi sang công ty cổ phần, và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 21 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 VND (Sáu mươi tỷ đồng chẵn)

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 566 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 836 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường và quản lý bảo trì công trình công ích.

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Hoạt động công ích, bao gồm: Thu gom rác, làm cỏ vét vĩa, Vận chuyển xúc đổ rác, Điện chiếu sáng công cộng, Dịch vụ thu lệ phí vệ sinh môi trường, cải tạo, sửa chữa thay thế công trình công cộng,...
- Quản lý duy tu bảo dưỡng: Hệ thống thoát nước, vĩa hè, lề đường, hệ thống kênh, mương, hồ, kè; hệ thống điện chiếu sáng và trang trí đường phố, đèn hiệu giao thông, nghĩa trang;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị. Thoát nước và xử lý chất thải; Thu gom rác không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Thoát nước và xử lý chất thải;
- Thu gom rác không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các loại xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Chi tiết: Kinh doanh cây xanh; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động phục vụ tang lễ;



## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản khác	04 – 05 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm



## **2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

## **2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

## 2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động xã hội hóa (hoạt động thu gom xử lý rác thải, vệ sinh công cộng, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng nhà máy xử lý nước thải)
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

## 2.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## 2.21 Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ công ích đô thị và toàn bộ hoạt động kinh doanh của đơn vị diễn ra trên địa bàn tỉnh Thành phố Huế. Do đó, Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	86.347.184	1.751.282.229
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.290.889.024	33.414.080.350
Các khoản tương đương tiền (i)	30.000.000.000	52.751.937.773
	<b>49.377.236.208</b>	<b>87.917.300.352</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế có giá trị 10.000.000.000 VND với lãi suất 5,1%/năm; và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế có giá trị 20.000.000.000 VND với lãi suất 5,1%/năm.

## 4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>160.926.498</b>	-	-	-
Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	160.926.498	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>40.335.582.892</b>	-	<b>33.142.254.132</b>	-
Bộ Chỉ huy Quân sự	2.161.749.810	-	2.719.451.685	-
Phòng Quản lý Đô thị	300.830.000	-	1.460.496.000	-
Thị xã Hương Thủy	1.358.624.763	-	3.012.994.200	-
Bệnh viện Trung Ương Huế	1.331.901.163	-	-	-
UBND xã Hương Phong	24.858.709.362	-	7.734.775.000	-
Ban Quản Lý Dự Án các Công trình xây dựng	10.323.767.794	-	18.214.537.247	-
Các đối tượng khác	40.496.509.390	-	33.142.254.132	-

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	13.055.246.000	-	16.074.763.100	-
Ký cược, ký quỹ	359.736.115	-	114.919.852	-
Phải thu khác	205.023.307	-	279.925.023	-
	<b>13.620.005.422</b>	-	<b>16.469.607.975</b>	-



**6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.046.200.000</b>	-	<b>1.187.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Môi trường Thái Bình Dương	954.600.000	-	636.400.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ô tô Hiệp Hòa	-	-	372.600.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phân phối Thái Hưng Thịnh	-	-	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Toàn Thịnh Phát	58.000.000	-	58.000.000	-
Công ty TNHH Điện tử Tự động Nam Lộc	33.600.000	-	-	-
	<b>1.046.200.000</b>	-	<b>1.187.000.000</b>	-

**7 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.388.587.715	-	1.413.235.049	-
Công cụ, dụng cụ	916.167.402	-	660.220.169	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	95.100.000	-
	<b>2.720.995.117</b>	-	<b>2.168.555.218</b>	-

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ, mua lịch đặt báo	718.459.753	1.003.766.898
	<b>718.459.753</b>	<b>1.003.766.898</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.617.644.994	4.344.510.519
	<b>1.617.644.994</b>	<b>4.344.510.519</b>



**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**a) Tài sản cố định hữu hình thuộc Chủ sở hữu của Doanh nghiệp khi Cổ phần hóa**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	18.569.451.904	10.388.043.802	47.675.165.677	773.262.983	3.989.133.023	81.395.057.389
- Mua trong năm	-	2.282.921.019	5.724.563.233	-	1.238.872.840	9.246.357.092
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.772.365.090	-	-	-	-	1.772.365.090
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.341.816.994</b>	<b>12.670.964.821</b>	<b>53.399.728.910</b>	<b>773.262.983</b>	<b>5.228.005.863</b>	<b>92.413.779.571</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7.162.571.264	3.866.349.776	38.848.857.815	754.420.115	3.436.230.307	54.068.429.277
- Khấu hao trong năm	1.195.867.451	1.871.914.469	3.017.492.917	18.842.868	295.195.535	6.399.313.240
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.358.438.715</b>	<b>5.738.264.245</b>	<b>41.866.350.732</b>	<b>773.262.983</b>	<b>3.731.425.842</b>	<b>60.467.742.517</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	11.406.880.640	6.521.694.026	8.826.307.862	18.842.868	552.902.716	27.326.628.112
Tại ngày cuối năm	<b>11.983.378.279</b>	<b>6.932.700.576</b>	<b>11.533.378.178</b>	-	<b>1.496.580.021</b>	<b>31.946.037.054</b>

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình thuộc Chủ sở hữu của Doanh nghiệp khi Cổ phần hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 42.904.968.430 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 42.104.401.951 VND).



**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

b) Tài sản cố định hữu hình là công trình Nhà nước quản lý

	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	816.816.875.333	816.816.875.333
- Mua trong năm	47.698.298.000	47.698.298.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>864.515.173.333</b>	<b>864.515.173.333</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	335.139.409.485	335.139.409.485
- Khấu hao trong năm	61.215.104.707	61.215.104.707
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>396.354.514.192</b>	<b>396.354.514.192</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	481.677.465.848	481.677.465.848
Tại ngày cuối năm	<b>468.160.659.141</b>	<b>468.160.659.141</b>

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là công trình Nhà nước quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 60.893.294.162 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 30.173.702.717 VND).

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là "Phần mềm quản lý" có nguyên giá là 68.122.727 VND; hao mòn lũy kế đến 31/12/2022 là 68.122.727 VND; Khấu hao trong kỳ là 7.004.575 VND. Tài sản cố định này đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**11 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	-	<b>3.379.336.410</b>
- Thiết bị hệ thống quan trắc khí thải tự động lò đốt	-	2.069.877.319
- Xe chở bùn rác thải có HT kéo đẩy nâng hạ	-	729.000.000
- Xe ô tô tải đông lạnh Isuzu	-	580.459.091
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>13.253.059.851</b>	<b>9.478.077.450</b>
- Thay thế bóng đèn các tuyến đường TP Huế - Dự án thí điểm NAMA (i)	13.167.780.851	9.398.577.450
- Công trình cải tạo bãi chôn lấp rác số 2 Thủy Phương	79.500.000	79.500.000
- Sửa chữa nhà vệ sinh Khu xử lý chất thải rắn Lộc Thủy	5.779.000	-
	<b>13.253.059.851</b>	<b>12.857.413.860</b>

(i) Tiểu dự án thay thế bóng đèn các tuyến đường TP Huế - Dự án thí điểm NAMA được phê duyệt bởi UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 14 tháng 05 năm 2022 (giai đoạn 1) và Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2022 (giai đoạn 2), thông tin dự án chi tiết như sau:

- Tên dự án: Tiểu dự án "Thay thế bóng đèn các tuyến đường phố thành phố Huế" thuộc dự án "Thí điểm NAMA - hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng hiệu quả ở thành phố Huế (Giảm nhẹ biến đổi khí hậu);
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế;



- Nguồn vốn đầu tư dự án: Vốn viện trợ không hoàn lại của Quỹ năng lượng và khí hậu Luxembourg – Bộ Phát triển bền vững và hạ tầng Luxembourg.
- Phương án đầu tư theo từng giai đoạn như sau:
  - + Giai đoạn 1: Thay thế bóng đèn cũ bằng đèn Led tại 18 tuyến đường phố ở thành phố Huế (khu vực Bắc sông Hương 16 tuyến, khu vực Nam sông Hương 02 tuyến): Lắp đặt mới 1.071 bộ đèn led các loại 120W, 150W, 180W, phụ kiện và thiết bị liên quan.
  - + Giai đoạn 2: Thay thế bóng đèn Led tại 08 tuyến đường phố ở thành phố Huế: Lắp đặt mới 343 bộ đèn Led 120W và 150 bộ đèn Led 150W, phụ kiện và thiết bị liên quan.
- Tổng mức đầu tư của dự án theo từng giai đoạn như sau:
  - + Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là 13.046.801.000 VND tương đương 503.726 EUR
  - + Tổng mức đầu tư giai đoạn 2 là 4.370.000.000 VND tương đương 160.000 EUR
- Thời gian thực hiện dự án từng giai đoạn như sau:
  - + Giai đoạn 1: Thời gian thực hiện từ 2019 – 2020
  - + Giai đoạn 2: Thời gian thực hiện trong vòng 2 năm kể từ ngày có phê duyệt quyết định đầu tư của UBND.
- Mục đích của dự án là: Góp phần thực hiện chương trình tăng trưởng xanh cấp quốc gia và địa phương, giảm thiểu biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả năng lượng tại thành phố Huế; Thi điểm NAMA về hệ thống chiếu sáng năng lượng hiệu quả nhằm giảm phát khí thải nhà kính và tiết kiệm năng lượng thông qua thay thế bóng đèn truyền thống bằng đèn Led tại các tuyến đường thành phố Huế.
- Tiến độ dự án tính đến thời điểm 31/12/2022 như sau:
  - + Giai đoạn 1 đã được hoàn thiện và kiểm toán khối lượng hoàn thành tại ngày 31 tháng 10 năm 2022, Công ty đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để được phê duyệt toán vốn đầu tư.
  - + Giai đoạn 2 đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư, xin nguồn vốn tài trợ để thực hiện dự án.

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>3.725.236.001</b>	<b>3.725.236.001</b>	<b>3.755.810.000</b>	<b>3.755.810.000</b>
Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	3.725.236.001	3.725.236.001	3.755.810.000	3.755.810.000
<b>Bên khác</b>	<b>1.859.003.006</b>	<b>1.859.003.006</b>	<b>901.372.479</b>	<b>901.372.479</b>
Công ty Cổ phần Hương Thủy	285.755.000	285.755.000	-	-
Công ty TNHH Bravo Media Việt Nam	232.500.000	232.500.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.340.748.006	1.340.748.006	901.372.479	901.372.479
	<b>5.584.239.007</b>	<b>5.584.239.007</b>	<b>4.657.182.479</b>	<b>4.657.182.479</b>

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>7.354.696.147</b>	<b>13.081.705.320</b>
Ban Quản Lý Dự Án các Công trình xây dựng Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô Thị Huế	5.359.000.000	12.765.000.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Thừa thiên Huế	123.503.000	123.503.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	359.269.500	90.847.120
Ngân sách thành phố Huế	1.470.327.646	-
Các đối tượng khác	42.596.001	102.355.200
	<b>7.354.696.147</b>	<b>13.081.705.320</b>



**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.910.619.524	10.572.331.077	13.097.690.733	614.740.132	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	105.084.463	3.196.416.171	1.332.759.463	-	1.968.741.171
Thuế thu nhập cá nhân	-	145.380.560	4.464.884.968	4.741.031.137	130.765.609	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	204.456.384	-	498.116.467	498.116.467	204.456.384	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác (i)	-	-	14.581.053.254	13.415.424.919	-	1.165.628.335
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	<b>204.456.384</b>	<b>2.161.084.547</b>	<b>33.320.801.937</b>	<b>33.093.022.719</b>	<b>949.962.125</b>	<b>3.134.369.506</b>

(i) Số phát sinh trong kỳ bao gồm các khoản cổ tức được chia phần vốn góp của nhà nước; tiền thu cấp đất nghĩa trang; tiền bán thanh lý TSCĐ do nhà nước quản lý; chi phí khấu hao "Lò đốt công nghệ Nhật Bản" phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả về phí vệ sinh môi trường	90.175.000	34.700.312.350
Chi phí phải trả Phòng TNMT Hương Trà	9.939.737.591	12.967.632.091
Chi phí phải trả của hoạt động kinh doanh XDCCB	14.459.868.961	51.359.000
Huế mở rộng và Điện CS xã Hải Dương đợt 2	137.639.483	193.617.000
Chi phí phải trả khác	949.414.589	1.327.362.946
	<u><b>25.576.835.624</b></u>	<u><b>49.240.283.387</b></u>

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	726.157.566	337.594.084
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.210.000	35.651.000
	<u><b>770.367.566</b></u>	<u><b>373.245.084</b></u>

05.  
TY  
HUU  
170  
C  
IP.Y



**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>1.784.173.303</b>	<b>9.669.211.480</b>	<b>22.749.016.057</b>	<b>94.202.400.840</b>
Tăng vốn trong năm trước	1.057.000.000	-	-	3.330.508.733	4.387.508.733
Lãi trong kỳ trước	-	-	10.545.685.547	-	10.545.685.547
Giảm vốn trong năm trước	(1.057.000.000)	-	-	(2.155.380.028)	(3.212.380.028)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(4.992.671.538)	-	(4.992.671.538)
Trích lập các quỹ	-	1.997.326.696	(4.676.539.942)	-	(2.679.213.246)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(288.911.000)	-	(288.911.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>3.781.499.999</b>	<b>10.256.774.547</b>	<b>23.924.144.762</b>	<b>97.962.419.308</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>3.781.499.999</b>	<b>10.256.774.547</b>	<b>23.924.144.762</b>	<b>97.962.419.308</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	3.691.724.704	3.691.724.704
Lãi trong kỳ này	-	-	11.503.873.718	-	11.503.873.718
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(11.725.484.324)	(11.725.484.324)
Chia cổ tức (i)	-	-	(5.274.000.000)	-	(5.274.000.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	2.107.979.883	(2.107.979.883)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(2.874.794.664)	-	(2.874.794.664)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(326.310.000)	-	(326.310.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>5.889.479.882</b>	<b>11.177.563.718</b>	<b>15.890.385.142</b>	<b>92.957.428.742</b>

(\*) Nguồn vốn đầu tư XDCB là nguồn vốn được viện trợ để phục vụ triển khai các Dự án phân lô cấp đất nghĩa trang và Tiểu dự án thay thế bóng đèn các tuyến đường phố Huế thuộc dự án "Thí điểm NAMA – hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng hiệu quả ở Thành phố Huế".

- Đối với dự án phân lô cấp đất nghĩa trang, số tiền thu về đc nộp vào NSNN theo tỷ lệ 60%, số còn lại được để lại Công ty để thực hiện các hoạt động liên quan.
- Đối với tiểu dự án thay thế bóng đèn các tuyến đường phố Huế thuộc dự án "Thí điểm NAMA – hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng hiệu quả ở Thành phố Huế" nguồn vốn được viện trợ, Công ty thực hiện triển khai và ghi tăng tài sản khi quyết toán công trình hoàn thành.



(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 17/2022/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 05 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		10.545.685.547
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	20%	2.109.137.109
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	30%	3.163.705.664
Chi trả cổ tức (8,79%/Vốn điều lệ)	50%	5.272.842.774
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		-

(ii) Công ty đang tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo quyết định số 927/QĐ/MTĐT ngày 22/12/2022 số tiền là 326.310.000 VND.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ	01/01/2022 VND	Tỷ lệ
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	30.600.000.000	51,00%	30.600.000.000	51,00%
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên Huế	7.057.000.000	11,762%	7.057.000.000	11,762%
Ông Nguyễn Hồng Sơn	3.588.000.000	5,980%	3.588.000.000	5,98%
Bà Dương Thị Huệ	3.500.000.000	5,833%	3.500.000.000	5,833%
Các cổ đông khác	15.255.000.000	25,425%	15.255.000.000	25,425%
	<b>60.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.274.000.000	4.992.671.538
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.274.000.000	4.992.671.538
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	5.274.000.000	4.992.671.538
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.274.000.000	4.992.671.538
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		



**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.889.479.882	3.781.499.999
	<b>5.889.479.882</b>	<b>3.781.499.999</b>

**18 NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>a) Các công trình phúc lợi Công cộng do nhà nước quản lý</b>		
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	481.677.465.848	504.975.400.897
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	47.698.298.000	36.089.926.000
Chi sự nghiệp	(61.215.104.707)	(59.387.861.049)
<b>b) Lò đốt rác thải công nghệ Nhật bản</b>		
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	7.215.007.000	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	7.215.007.000
Chi sự nghiệp	(2.886.002.808)	-
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>472.489.663.333</b>	<b>488.892.472.848</b>

**19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất của nhà nước theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm để phục vụ sản xuất kinh doanh tại các địa điểm sau:

- Khu đất tại Số 46 Trần Phú, phường Phước Vĩnh thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích 5.453,4 m<sup>2</sup> có thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 26 tháng 12 năm 2046.
- Khu đất tại Lô C3 Cụm Công nghiệp An Hoà, phường An Hoà, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích 10.003 m<sup>2</sup> có thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 26 tháng 12 năm 2046.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
EUR	-	159.997,80

**20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán vật liệu	275.359.932	2.606.827.096
Doanh thu hoạt động XD/CB	114.987.609.095	72.530.025.508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	231.884.666.590	250.227.820.856
	<b>347.147.635.617</b>	<b>325.364.673.460</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan 149.006.017 -  
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)



**21 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.142.720	358.720
	<b>2.142.720</b>	<b>358.720</b>

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán vật liệu	217.526.549	2.366.151.263
Giá vốn hoạt động XD/CB	108.086.354.759	68.485.261.989
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	191.523.132.497	212.130.020.239
	<b>299.827.013.805</b>	<b>282.981.433.491</b>

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.621.932.680	1.767.579.168
	<b>1.621.932.680</b>	<b>1.767.579.168</b>

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.895.805	137.177.787
Chi phí nhân công	25.727.801.131	26.924.495.564
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	338.653.866	364.131.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	796.781.932	623.880.593
Thuế, phí và lệ phí	506.116.467	508.095.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	522.911.061	465.807.248
Chi phí khác bằng tiền	5.936.862.509	2.618.789.521
	<b>33.897.022.771</b>	<b>31.642.377.372</b>

**25 THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư dụng cụ	332.000.000	-
Tiền thu từ đền bù vỡ, hỏng	345.267.541	-
Thu nhập khác	-	14.545.455
	<b>677.267.541</b>	<b>14.545.455</b>

**26 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán vật tư dụng cụ nộp lại cho NSNN	316.562.963	-
Tiền chậm nộp thuế	18.693.129	76.123.768
Chi phí khắc phục sự cố công trình	326.152.727	-
Phạt môi trường	358.957.834	-
	<b>1.020.366.653</b>	<b>76.123.768</b>



**27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.700.289.889	12.446.504.732
Các khoản điều chỉnh tăng	1.809.259.916	517.623.768
- Chi phí không được trừ	1.383.608.953	393.500.000
- Các khoản phạt chậm nộp thuế	18.693.129	76.123.768
- Các khoản phạt môi trường	358.957.834	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	48.000.000	48.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.509.549.805	12.964.128.500
Thu nhập tính thuế TNDN với thuế suất 10%	10.885.097.898	8.429.607.948
Thu nhập tính thuế TNDN với thuế suất 20%	5.624.451.907	4.534.520.552
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.213.400.171</b>	<b>1.749.864.905</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	983.016.000	150.954.280
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	105.084.463	615.270.741
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.332.759.463)	(2.411.005.463)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.968.741.171</b>	<b>105.084.463</b>

**28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.503.873.718	10.545.685.547
Các khoản điều chỉnh:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.451.162.115	3.163.705.664
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.052.711.603	7.381.979.883
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.342</b>	<b>1.230</b>

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 17/2022/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 05 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.709.389.287	63.928.688.846
Chi phí nhân công	157.576.262.752	135.734.573.438
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.599.518.392	5.899.772.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.406.317.815	5.923.441.508
Thuế, phí và lệ phí	620.969.664	537.227.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.013.040.977	56.381.565.520
Chi phí khác bằng tiền	52.703.437.689	46.313.641.180
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>333.628.936.576</b>	<b>314.718.910.863</b>



### 30 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.377.236.208	-	-	49.377.236.208
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.116.514.812	-	-	54.116.514.812
	<b>103.493.751.020</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>103.493.751.020</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.917.300.352	-	-	87.917.300.352
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.611.862.107	-	-	49.611.862.107
	<b>137.529.162.459</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>137.529.162.459</b>

#### Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền ngân hàng là thấp.

#### Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.354.606.573	-	-	6.354.606.573
Chi phí phải trả	25.576.835.624	-	-	25.576.835.624
	<b>31.931.442.197</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31.931.442.197</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.030.427.563	-	-	5.030.427.563
Chi phí phải trả	49.240.283.387	-	-	49.240.283.387
	<b>54.270.710.950</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>54.270.710.950</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

### 32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Cổ đông lớn
Bà Dương Thị Huệ	Cổ đông lớn
Các cổ đông khác	Cổ đông góp vốn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>149.006.017</b>	-
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên Huế	149.006.017	-
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>5.274.000.000</b>	<b>4.992.000.000</b>
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	2.689.740.000	2.545.920.000
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên Huế	620.310.300	587.142.400
Ông Nguyễn Hồng Sơn	315.385.200	298.521.600
Bà Dương Thị Huệ	307.650.000	291.200.000
Các cổ đông khác	1.340.914.500	1.269.216.000



Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch HĐQT	756.577.672	514.709.997
Ông Trần Quốc Khánh	Thành viên HĐQT (Tổng giám đốc Công ty)	516.867.160	434.713.880
Ông Trần Trung Khánh	Thành viên HĐQT	484.507.807	396.006.339
Bà Dương Thị Huệ	Thành viên HĐQT	482.760.607	400.586.374
Ông Nguyễn Văn Rin	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Hữu Ân	Phó Tổng Giám đốc	436.507.807	372.054.306
Ông Lê Vĩnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	437.471.617	387.616.094
Bà Trương Thị Lan Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	280.107.330	373.185.210
Bà Phan Thị Trang	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Võ Thị Diệu Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.

\_\_\_\_\_  
**Hoàng Thị Tiên**  
Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
**Dương Thị Huệ**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Hồng Sơn**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Thành phố Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2023

